

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2025 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2025 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TTHC

1. Đánh giá tác động TTHC và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC; do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động TTHC và công bố TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương (*cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này*).

2. Công bố, công khai TTHC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 103 Quyết định công bố Danh mục với 1.196 TTHC (trong đó ban hành mới 185 TTHC, sửa đổi, bổ sung 859 TTHC, thay thế 37 TTHC; bãi bỏ 115 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành tỉnh; đồng thời, đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 102 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 960 TTHC liên thông và 1.007 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành tỉnh. (*cụ thể tại Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này*)

3. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025 của tỉnh Bình Định và Gia Lai (trước đây)¹, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 05 Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa 14 thủ tục hành chính (08 TTHC cắt giảm thành phần hồ sơ, 06 TTHC cắt giảm thời hạn giải quyết) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp. Trong đó:

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 14 TTHC ước tính 890.557.784 đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 2% đến 16%.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 1.075 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 1.071 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 04 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 1.034 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 41 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 911 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 164 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 703.351 hồ sơ, trong đó bao gồm: 219.675 hồ sơ tiếp nhận mới (có 608.414 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 73.897 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 121.040 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 660.135 hồ sơ, trong đó bao gồm: 566.675 hồ sơ giải quyết trước hạn, 77.880 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 15.580 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 43.216 hồ sơ, trong đó bao gồm: 24.525 hồ sơ còn trong hạn, 18.691 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

¹ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) và Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ).

- Đề hoạt động tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đảm bảo thông suốt, không bị gián đoạn khi bộ máy chính quyền mới của địa phương theo mô hình 02 cấp chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt Danh mục 26 nhiệm vụ thực hiện kế hoạch chuyển đổi Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập tỉnh²; ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, địa phương xử lý hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trước ngày 01/7/2025 mà hện trả kết quả sau ngày 01/7/2025 nhằm đảm bảo luôn sẵn sàng phục vụ người dân, doanh nghiệp được liên tục³; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan chấn chỉnh tình trạng chậm trễ trong giải quyết hồ sơ và trong công tác phối hợp giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính văn bản⁴; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm tra, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng “cò làm giấy tờ” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp; không yêu cầu người dân, tổ chức phải có ngay VNeID tại thời điểm nộp hồ sơ trực tiếp; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu, tự ý yêu cầu thêm giấy tờ, thủ tục ngoài quy định hoặc yêu cầu công dân cam kết về sự trùng khớp giữa thông tin địa bàn hành chính mới với thông tin cũ theo giấy tờ mà cơ quan nhà nước đã cấp; chỉ đạo khẩn trương rà soát, kiểm tra và xử lý dứt điểm các hồ sơ trực tuyến chậm tiếp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hồ sơ đang thụ lý giải quyết quá hạn đảm bảo thời gian theo quy định⁵; đã huy động, bố trí đoàn viên, thanh niên trên địa bàn tỉnh, Tổ công nghệ số cộng đồng túc trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa cấp xã (mỗi điểm 02 đoàn viên, thanh niên) phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tích cực tuyên truyền và hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến để nộp hồ sơ thủ tục hành chính; tuyệt đối tránh tình trạng làm thay, làm hộ toàn bộ cho người dân. Đồng thời, ban hành Thông báo Công khai địa chỉ trụ sở, số điện thoại đường dây nóng Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai (mới) để các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp được biết, tạo điều kiện thuận lợi trong việc liên hệ giải quyết hồ sơ TTHC⁶.

² Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

³ Công văn số 1691/UBND-NC ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh.

⁴ **Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản như:** Công văn số 995/UBND-PVHCC ngày 26/07/2025, Công văn số 1105/UBND-PVHCC ngày 29/07/2025, Công văn số 2348/UBND-PVHCC ngày 21/08/2025; Công văn số 5352/UBND-PVHCC ngày 21/10/2025; Công văn số 6398/UBND-PVHCC ngày 12/11/2025; Công văn số 7869/UBND-PVHCC của 12/12/2025. **Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản như:** Công văn số 291/VPUBND-PVHCC ngày 19/8/2025; Công văn số 850/VPUBND-PVHCC ngày 12/11/2025; Công văn số 861/VPUBND-PVHCC ngày 14/11/2025; Công văn số 909/VPUBND-PVHCC ngày 19/11/2025; Công văn số 913/VPUBND-PVHCC ngày 20/11/2025; Công văn số 935/VPUBND-PVHCC ngày 22/11/2025; Công văn số 958/VPUBND-PVHCC ngày 26/11/2025; Công văn số 1006/VPUBND-PVHCC ngày 03/12/2025; Công văn số 1085/VPUBND-PVHCC ngày 16/12/2025.

⁵ Công văn số 651/UBND-PVHCC ngày 19/07/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý số lượng hồ sơ thủ tục hành chính chậm tiếp nhận trực tuyến và hồ sơ đang giải quyết quá hạn.

⁶ Thông báo số 264/TB-UBND ngày 25/6/2025, Thông báo số 24/TB-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh.

- Đề tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện thủ tục hành chính, chuyển đổi số giai đoạn đầu vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (ban hành theo Quyết 890/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) để tổ chức triển khai thực hiện. Trong đó, tập trung hướng dẫn rà soát, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc và hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; danh mục công việc mang tính cơ bản, định kỳ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và danh mục nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng chung cho cán bộ, công chức, viên chức Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến các TTHC cơ bản, thiết yếu tại địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh đã có văn bản⁷ hướng dẫn quy trình phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Hiện tại, đã có 135/135 địa phương đã hoàn thành công tác triển khai; theo đó, hầu hết địa phương đã tận dụng tốt các trang thiết bị hiện có tại địa phương (không mua mới) như: Ti vi, máy vi tính, máy in ..., cung cấp mã QR Code lấy số thứ tự, đánh giá trực tuyến niềm yết tại Trung tâm phục vụ hành chính công và khai thác hiệu quả Ứng dụng “Kiosk lấy số thứ tự và đánh giá hài lòng” được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ miễn phí để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn địa phương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch⁸ nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025, Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành chính sách miễn, giảm phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính nếu sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh⁹. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định¹⁰ công bố Danh mục 436 thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định¹¹ ban hành Quy tắc ứng xử của người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai¹².

- Để nâng cao chất lượng phục vụ và đáp ứng nhu cầu ưu tiên tiếp nhận hồ sơ đối với các đối tượng đặc biệt (người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người khuyết tật,...), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch¹³ tổ chức

⁷ Công văn số 161/VPUBND-PVHCC ngày 01/8/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

⁸ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 15/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁹ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

¹⁰ Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹¹ Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 13/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹² Đến nay, còn 14/135 địa phương **chưa** chủ động triển khai ban hành thực hiện bao gồm: UBND Xã Chư Sê; UBND xã Kim Sơn; UBND Xã Ayun; UBND xã Canh Liên; UBND xã Vĩnh Sơn; UBND xã Chư Pưh; UBND xã Kon Chiêng; UBND xã Ia Pnôn; UBND phường An Phú; UBND xã Ia Mơ; UBND xã Đak Rong; UBND xã Ia Dom; UBND xã Bờ Ngoong; UBND xã Pờ Tó.

¹³ Kế hoạch số 458/KH-VPUBND ngày 16/09/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

thực hiện Mô hình “Quầy ưu tiên tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh”. Theo đó, đến nay đã có 27/135 địa phương¹⁴ chưa ban hành Kế hoạch, Phương án Kịch bản hoặc Quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ người dân yếu thế khi liên hệ giải quyết TTHC.

7. Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

- Đề khai thác, sử dụng hiệu quả Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp (tại địa chỉ: <https://quantri.dichvucong.gov.vn>), góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và nâng cao vị trí xếp hạng đánh giá của các địa phương, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹⁵ thực hiện khai thác, sử dụng Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp. Ngoài ra, để nâng cao công tác thực thi công vụ và đảm bảo cập nhật kịp thời dữ liệu, thông tin theo quy định tại các Hệ thống quốc gia, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹⁶ đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai một số nhiệm vụ liên quan: (i) công bố, công khai thủ tục hành chính, (ii) báo cáo số liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo, (iii) xử lý các phản ánh, kiến nghị, (iv) theo dõi các chỉ số liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp, đối soát các giao dịch thanh toán trực tuyến... thuộc các hệ thống do Văn phòng Chính phủ quản lý vận hành.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹⁷ khẩn trương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế liên quan đến kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của tỉnh Gia Lai”. Theo đó, (i) Thông qua công tác rà soát, đánh giá dữ liệu “Thanh toán trực tuyến” được trích xuất từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản¹⁸ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phường chấn chỉnh tình trạng cập nhật việc thu phí, lệ phí TTHC không đúng quy định trên Hệ thống VNPT iGate; (ii) Thông qua công tác rà soát, đánh giá dữ liệu về “Công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính” của Ủy ban nhân dân các xã, phường được trích xuất từ Hệ thống VNPT iGate, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản¹⁹ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phường quán triệt, thực hiện nghiêm quy trình số hóa thành phần hồ sơ, trả kết quả điện tử trên Hệ thống VNPT iGate đối với 100% hồ sơ phát sinh; (iii) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản²⁰ đề nghị các đơn vị, địa phương có liên quan khẩn trương rà soát, xử lý, giải quyết dứt điểm các phản ánh, kiến nghị và cập nhật kết quả trả lời trực tiếp trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị đã được phân quyền

¹⁴24 địa phương bao gồm: 03 UBND phường: Hoài Nhơn, Tây Diên Hồng, An Phú; 24 UBND Xã Chư Sê, Kim Sơn, Ia Pia, Tuy Phước, Canh Liên, Vĩnh Sơn, Bình Hiệp, Ia Le, Ia Púch, An Toàn, Chư Puh, Ya Hội, Ia Ko, Kon Chiêng, Ia Ly, Ia Pnôn, Ia Mơ, Biển Hồ, Đak Rong, Ia Dom, Kdang, Bờ Ngoong, Pờ Tó, Ia O.

¹⁵ Công văn số 299/VPUBND-PVHCC ngày 20/08/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

¹⁶ Công văn số 1061/VPUBND-PVHCC ngày 13/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ trên các Hệ thống quốc gia.

¹⁷ Công văn số 6692/UBND-PVHCC ngày 19/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁸ Công văn số 913/VPUBND-PVHCC ngày 20/11/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁹ Công văn số 935/VPUBND-PVHCC ngày 22/11/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

²⁰ Công văn số 909/VPUBND-PVHCC ngày 19/11/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

cho các đơn vị, địa phương; (iv) đề nghị VNPT khẩn trương khắc phục sự cố của Hệ thống VNPT iGate 3.0²¹; (v) đề nghị VNPT điều chỉnh các biểu mẫu trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh nhằm khắc phục triệt để các hồ sơ chưa số hóa, đảm bảo khớp, đúng giữa hệ thống VNPT iGate với Cổng Dịch vụ công quốc gia nhằm nâng cao kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 của tỉnh²².

- Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương trong năm đạt kết quả tích cực; tỷ lệ số hoá thành phần hồ sơ bình quân chung cả tỉnh đạt 88,21%, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 80%; tỷ lệ tái sử dụng kết quả số hóa bình quân chung cả tỉnh đạt 94,84%, vượt chỉ tiêu do Chính phủ giao 50%.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Với mục tiêu đưa dịch vụ công đến gần hơn với người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện, đến nay, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Ngân hàng BIDV và Ngân hàng Agribank Chi nhánh Gia Lai, Agribank Chi nhánh Gia Lai triển khai mở rộng 91 mô hình Đại lý dịch vụ công trực tuyến tại 36 điểm giao dịch của Ngân hàng BIDV Gia Lai và 55 điểm giao dịch của Ngân hàng Agribank Chi nhánh Gia Lai, Agribank Chi nhánh Gia Lai để hỗ trợ công tác nộp hồ sơ đối với các Dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

- Đã ban hành Văn bản số 268/VPUBND-PVHCC ngày 15/8/2025 để đề nghị Sở Nội vụ nghiên cứu kết nối, chia sẻ dữ liệu Người có công với cách mạng trong thực hiện thủ tục hành chính, nhằm: (i) hỗ trợ công dân khai báo chính xác thông tin liên quan đến thân nhân của người có công với cách mạng đã được đơn vị số hóa, lưu trữ theo quy định; đồng thời hạn chế tình trạng khai báo không chính xác dẫn đến hồ sơ bị trả lại, gây tổn kém thời gian và công sức của công dân; (ii) nghiên cứu, đề xuất phương án tích hợp, kết nối Phần mềm Cơ sở dữ liệu Người có công với cách mạng với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, phục vụ công tác tái cấu trúc các mẫu đơn, tờ khai, giúp người dân dễ dàng tra cứu và tự động điền thông tin khi nộp hồ sơ trực tuyến, qua đó giảm thiểu sai sót trong quá trình kê khai; (iii) giúp Phòng Văn hóa – Xã hội cấp xã chủ động tra cứu, hỗ trợ công dân khai báo và hoàn thiện hồ sơ trước khi chuyển đến Sở Nội vụ, qua đó góp phần tạo thuận tiện cho người dân, tiết kiệm thời gian.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản²³ đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng trong công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản²⁴ phối hợp rà soát, lập “Danh

²¹ Công văn số 958/VPUBND-PVHCC ngày 26/11/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

²² Công văn số 1006/VPUBND-PVHCC ngày 03/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh

²³ Công văn số 542/UBND-PVHCC ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²⁴ Công văn số 96/VPUBND-PVHCC ngày 19/7/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

sách thành phần hồ sơ được tái sử dụng từ kết quả giải quyết của thủ tục hành chính khác trước đó” nhằm nâng cao hiệu quả công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và tái sử dụng thông tin, dữ liệu được số hóa, phục vụ người dân, doanh nghiệp; đồng thời, đã tổ chức tập huấn²⁵ hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh rà soát, chuẩn hóa danh mục TTHC, xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác, thành phần hồ sơ đầu vào để phục vụ số hóa và tái sử dụng dữ liệu, phục vụ nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến; trên cơ sở đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản²⁶ rà soát, chuẩn hóa, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Kết quả, hiện nay tỉnh đã cung cấp 1.098 DVCTT toàn trình (đạt tỷ lệ 100% số DVC đủ điều kiện, số lượng còn lại hiện đang trong quá trình kiểm thử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia). Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 96,3%. Công tác số hóa hồ sơ TTHC, tái sử dụng dữ liệu và thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đều đạt và vượt các chỉ tiêu theo quy định. Tỷ lệ số hóa đạt 92%, tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu đạt 95%, tỷ lệ cấp kết quả điện tử đạt 93%. Tính đến ngày 22/12/2025, Chỉ số “Phục vụ người dân, doanh nghiệp” đến nay đạt 96 điểm, xếp vị trí thứ 2/34, thuộc nhóm các địa phương có điểm xuất sắc.

9. Về công tác kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính, tình hình giải quyết

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC tỉnh²⁷, tập trung vào các lĩnh vực: công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; cải cách thể chế; cải cách thủ tục pháp lý; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số. Theo đó, đã tổ chức kiểm tra đối với 02 cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh²⁸ (đạt 100% so với Kế hoạch), 42 Ủy ban nhân dân cấp xã, phường²⁹ (đạt 100% so với Kế hoạch). Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Ban hành Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa công sở của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025³⁰, đến nay, Tổ công tác về kiểm tra công vụ của tỉnh đã kiểm tra đối với 32 xã, phường trên địa bàn tỉnh; qua kiểm tra, hầu hết các địa phương chấp hành tốt các nội dung được kiểm tra: Ủy ban nhân dân các xã, phường kịp thời ban hành các Quy chế, quy định để quản lý, điều hành;

²⁵ Triển khai Kế hoạch số 415/KH-VPUBND ngày 09/9/2025 của Văn phòng UBND tỉnh

²⁶ Công văn số 492/VPUBND-PVHCC ngày 21/09/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

²⁷ Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²⁸ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch.

²⁹ Ủy ban nhân dân các xã, phường: Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boong, Ia Pia, Ia Tôr, Chư Sê, Bờ Ngoong, Ia Ko, AL Bá, Ia Hrú, Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đăk Rong, An Khê, Cửu An, An Bình, Ya Hội, Đăk Pơ, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Hoài Nhơn, Bồng Sơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Tây, Tam Quan, Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây, An Nhơn Đông.

³⁰ Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 04/08/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

ban hành kế hoạch kiểm tra công vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức tiếp nhận và giải quyết TTHC kịp thời cho người dân; cán bộ, công chức chấp hành đúng quy chế làm việc và văn hóa công vụ.

10. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Tỉnh đã xác định các nhiệm vụ của công việc đòi hỏi đáp ứng nhanh nhu cầu người dân, doanh nghiệp trên thực tiễn nên đã triển khai 12 lớp tập huấn³¹ cho cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong Cải cách hành chính, Kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh nhằm giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong thực tiễn thực hiện từ đó có những phương pháp xử lý hiệu quả.

- Để đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt các đối tượng là người trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, như (1) Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; (2) Người khuyết tật theo quy định tại Luật Người khuyết tật năm 2010; (3) Phụ nữ mang thai hoặc có con nhỏ dưới 06 tháng tuổi; (4) Các trường hợp đặc biệt khác ... , Do đó, tỉnh đã ban hành Kế hoạch³² và Thông báo³³ tổ chức triển khai mô hình “quầy ưu tiên tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh” dành cho đối tượng nêu trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đối tượng có thể tiếp cận, thực hiện thủ tục hành chính một cách dễ dàng nhất.

- Hiện nay, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Gia Lai đã kết nối với Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai”. Theo đó, mọi thông tin từ việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Gia Lai sẽ được chia sẻ thông qua tin nhắn Zalo của người dân, doanh nghiệp thông qua số điện thoại đăng ký trong quá trình nộp hồ sơ thủ tục hành chính và đã quan tâm Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai”. Do đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản³⁴ đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tuyên truyền về Cổng Zalo OA “Hành chính công tỉnh Gia Lai” để nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính.

- Từ ngày 01/7/2025 đến nay, Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai đã thực hiện khoảng 100 tin, bài tuyên truyền liên quan đến công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và triển khai Đề án 06. Các nội dung tuyên truyền tập trung phản ánh những hoạt động, mô hình và giải pháp thiết thực, như: nỗ lực cải cách hành chính ngay từ cơ sở; phát huy tinh thần phục vụ nhân dân, nâng cao hiệu quả trong giải quyết thủ tục hành chính; sự chủ động của các xã vùng khó khăn trong việc nâng cao chất lượng phục vụ người dân; xây dựng nền hành chính gần dân thông qua những việc làm cụ thể; tập trung giải quyết hồ sơ đất đai cho người dân; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số để rút ngắn thời gian cấp Giấy

³¹ Ngày 09/09/2025, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 415/KH-VPUBND tiếp tục tổ chức 3 buổi Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

³² Kế hoạch số 458/KH-VPUBND ngày 16/9/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

³³ Thông báo số 17/TB-PVHCC ngày 17/09/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

³⁴ Công văn số 49/VPUBND-PVHCC ngày 15/09/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

chứng nhận quyền sử dụng đất... Các tin, bài đã góp phần lan tỏa thông điệp tích cực, nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân và doanh nghiệp về vai trò, ý nghĩa của cải cách hành chính và chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

11. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ phê duyệt Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2025-2030

11.1. Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

- Sau khi sáp nhập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước để điều chỉnh phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp³⁵. Đến nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố **232** TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Ngoại vụ, Nông nghiệp và Môi trường, tài chính, Tư pháp, Y tế, Văn hóa và Thể thao và Du lịch và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã thông qua Phương án đơn giản hóa cắt giảm thời hạn giải quyết 07 TTHC nội bộ trong lĩnh vực Y tế³⁶ với số tiền tiết kiệm được ước tính 357.190.420 đồng/năm, tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 13,9% đến 14,1%.

11.2. Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành thuộc tỉnh rà soát, đề xuất phương án cắt giảm thời gian giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của đơn vị trên cơ sở kế thừa Phương án cắt giảm thời gian giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định trước đây³⁷. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 Quyết định³⁸ thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ 1.713 TTHC thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị, trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, với tỷ lệ thời gian giải quyết và chi phí tuân thủ 1.713 TTHC được cắt giảm đạt 44,34%, như vậy, **Gia Lai đã thực hiện vượt 14,34% chỉ tiêu được Chính phủ giao (30%)** tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

- Để giảm số lượt đi/lại của người dân, doanh nghiệp, giảm in, sao giấy tờ liên quan đến công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai, ngày 22 tháng 8 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định³⁹ phê duyệt

³⁵ Công văn số 3790/UBND-PVHCC ngày 22/09/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, Công văn số 1010/VPUBND-PVHCC ngày 04/12/2025, Công văn số 1047/VPUBND-PVHCC ngày 10/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh

³⁶ Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh;

³⁷ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ).

³⁸ Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 Thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ **235** thủ tục hành chính thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ **1.478** thủ tục hành chính thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

³⁹ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

“Quy trình thực hiện liên thông thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai – Thuế trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

- Để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai trong thời gian tới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành⁴⁰ khẩn trương rà soát và chuẩn hoá toàn bộ thủ tục liên quan đến nhà đầu tư; tiếp tục xây dựng phương án cắt giảm thời gian giải quyết đối với những thủ tục hành chính còn dư địa rút ngắn.

11.3. Về thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định⁴¹ danh mục **2.144 TTHC** và Quyết định⁴² danh mục **151 TTHC** cho phép tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả qua hình thức trực tuyến, trực tiếp không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Triển khai thực hiện phi địa giới: Thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ⁴³ và 02 Quyết định ban hành nêu trên; đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 100% thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, đã triển khai cấu hình việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 100% thủ tục hành chính của tỉnh Gia Lai đáp ứng cho yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính phi địa giới trong phạm vi cấp tỉnh bằng phương thức trực tuyến (gửi hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến và nhận kết quả trực tuyến), đảm bảo 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, giảm tối đa giấy tờ trong giải quyết TTHC. Đồng thời, đã hoàn tất việc cấu hình tính năng trên Hệ thống VNPT - iGate đảm bảo cho việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ phi địa giới đối với trường hợp người dân, doanh nghiệp có nhu cầu trực tiếp nộp hồ sơ giấy tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cấp xã cho 208 thủ tục hành chính thiết yếu, thực tế có phát sinh nhiều giao dịch hồ sơ.

- Để công tác tổ chức triển khai đảm bảo theo tiến độ và kế hoạch đề ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản⁴⁴ đề nghị Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp triển khai hiệu quả mô hình thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới trên địa bàn tỉnh Gia Lai và ban hành Kế hoạch⁴⁵ bồi dưỡng, tập huấn Quy trình liên thông TTHC lĩnh vực Đất đai – Thuế và việc tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính phi địa giới.

11.4. Về thực hiện phân cấp, ủy quyền

⁴⁰ Thông báo kết luận số 444/TB-UBND ngày 15/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴¹ Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴² Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴³ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

⁴⁴ Công văn số 859/VPUBND-PVHCC ngày 13/11/2025, Công văn số 031/VPUBND-PVHCC ngày 06/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

⁴⁵ Kế hoạch số 903/KH-VPUBND ngày 18/11/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 Quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực. Đến nay, còn 42/135 địa phương⁴⁶ chưa ban hành Quyết định ủy quyền ký chứng thực.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 14 Quyết định⁴⁷ ủy quyền cho các sở, ban, ngành tỉnh giải quyết 258 TTHC được ủy quyền (bao gồm: 08 TTHC trong lĩnh vực Thú y, 06 TTHC lĩnh vực Môi trường; 09 TTHC lĩnh vực chăn nuôi, 12 TTHC lĩnh vực trồng trọt, 10 TTHC lĩnh vực bảo vệ thực vật, 07 TTHC lĩnh vực tài nguyên nước; 09 TTHC trong lĩnh vực Thủy sản; 04 TTHC trong lĩnh vực Dược phẩm; 06 TTHC trong lĩnh vực Văn hóa, 02 TTHC trong lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn; 10 TTHC trong lĩnh vực báo chí, 08 TTHC trong lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành, 03 TTHC trong lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử, 01 TTHC trong lĩnh vực Thông tin đối ngoại; 126 lĩnh vực Công Thương, 03 Lĩnh vực Bảo trợ xã hội, 05 TTHC lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương 05 TTHC lĩnh vực Môi trường Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh; 02 Quyết định⁴⁸ phân cấp 36 TTHC trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc Sở Công Thương; 06 TTHC lĩnh vực Việc làm thuộc Sở Nội vụ và 06 TTHC lĩnh vực Việc làm Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

11.5. Về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu:

- Thực hiện Công điện số 201/CĐ-TTg⁴⁹, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn⁵⁰ chỉ đạo các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan khẩn

⁴⁶ 42 địa phương chưa ban hành Quyết định ủy quyền ký chứng thực bao gồm: 05 UBND phường (An Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Ayun Pa, An Phú, An Nhơn Bắc); 37 UBND xã (Đề Gi; Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Quang, Vạn Đức, Chư Sê, Kim Sơn, Chư A Thai, Ân Tường, Bình Khê, Ngô Mây, Ayun; Bình Dương, Ia Pia, xã Canh Liên, xã Vĩnh Sơn, xã Ia Le, Đak Somei, Chư Puh, Đak Đoa, Ia Rbol, Ia Ko, Kon Chiêng, Ia Pnôn, Cửu An, Phú Thiện, Ia Mơ, Đak Rong, Bàu Cạn, Bình Phú, Nhơn Châu, Ia Dom, Bờ Ngoong, Ia Khuol, Pờ Tó, Kon Gang, Lơ Pang)

⁴⁷ (i) Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; (ii) Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh và (iii) Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh; (iv) Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh; (v) Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh; (vi) Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/08/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; (vii) Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh, (viii) Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; (ix) Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; (x) Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh, (xi) Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, (xii) Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 17/10/2025, (xiii) Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, (xiv) Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh; (xv) Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁸ Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 20/09/2025 và Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh.

⁴⁹ Công điện số 201/CĐ-TTg ngày 22/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

⁵⁰ Công văn số 5552/UBND-PVHCC ngày 24/10/2025 và Công văn số 5595/UBND-PVHCC ngày 26/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

trương rà soát 734 thủ tục hành chính có chứa một trong 15 loại giấy tờ mà thông tin đã được tích hợp, lưu trữ trên các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Tỉnh đã hoàn thành việc rà soát và trên cơ sở đó, có 393 thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương có thành phần hồ sơ có thể thay thế ngay bằng dữ liệu, góp phần rút ngắn thời gian đi lại, giảm chi phí photo, in ấn, công chứng cho người dân và doanh nghiệp; đồng thời nâng cao tính công khai, minh bạch, hiện đại trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

- Thực hiện Công văn số 12188/VPCP-KSTT của Văn phòng Chính phủ⁵¹, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành để thay thế thành phần hồ sơ dựa trên dữ liệu đối với 23TTHC (hoàn thành trước ngày 31/12/2025).

- Về thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 26/11/2025⁵²:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản⁵³ triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP, cụ thể: (i) yêu cầu từng cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của đơn vị phải nắm chắc số lượng, nội dung của những thủ tục hành chính có giấy tờ là thành phần hồ sơ được quy định sử dụng dữ liệu; (ii) thực hiện nghiêm túc quy trình số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết và cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu theo quy định; (iii) không yêu cầu người dân ký số vào biểu mẫu điện tử tương tác (tờ đơn, tờ khai điện tử) khi đã đăng nhập Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh, xác thực điện tử (VNeID) để nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến;...

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định⁵⁴ công bố Danh mục 436 thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Năm 2025 đánh dấu năm bản lề quan trọng trong quá trình tổ chức lại mô hình chính quyền địa phương theo hướng 2 cấp tỉnh – cấp xã tinh gọn, thống nhất. Tuy có nhiều sự thay đổi về tổ chức bộ máy, thẩm quyền và phương thức vận hành mới, công tác kiểm soát thủ tục hành chính và triển khai cơ chế một

⁵¹ Công văn số 12188/VPCP-KSTT ngày 10/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng về kết quả rà soát TTHC do địa phương ban hành.

⁵² Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP).

⁵³ Công văn số 7056/UBND-PVHCC ngày 26/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, Công văn số 1111/VPUBND-PVHCC ngày 18/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

⁵⁴ Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không gây gián đoạn hoạt động phục vụ người dân, doanh nghiệp, sự gắn kết mật thiết giữa cải cách TTHC và chuyển đổi số. Nhiều mô hình, sáng kiến mang tính đột phá đã ra đời và phát huy hiệu quả thực tế, tiêu biểu như: “Mô hình Đại lý dịch vụ công trực tuyến tại các Ngân hàng”, ứng dụng “Kiosk lấy số thứ tự và đánh giá hài lòng”. Triển khai thí điểm mô hình hỗ trợ Đây là kết quả nổi bật, thể hiện năng lực thích ứng cao của chính quyền địa phương, đặc biệt tại cấp cơ sở.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường đã nhanh chóng ổn định tổ chức, tiếp tục vận hành thông suốt quy trình tiếp nhận – xử lý – trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính, kể cả trong các giai đoạn cao điểm. Thường trực Tỉnh ủy, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo xuyên suốt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo động lực mạnh mẽ để các cơ quan, đơn vị chủ động cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuẩn hóa quy trình nội bộ theo yêu cầu mới của mô hình tổ chức chính quyền.

- Điểm nhấn nổi bật trong năm 2025 là tỉnh đã chuyển mạnh từ giai đoạn ổn định mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sang giai đoạn tăng tốc cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, tập trung cắt giảm thời gian, chi phí thực hiện TTHC, triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính và rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, qua đó nâng cao rõ rệt chất lượng phục vụ, tỷ lệ giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Trong thời gian đầu vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do khối lượng công việc lớn và có nhiều thay đổi khi thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền. Bên cạnh đó, số lượng đội ngũ cán bộ, công chức tại các đơn vị hành chính cấp xã còn thiếu, chất lượng chưa đồng đều, không đủ nhân lực có chuyên môn sâu trên các lĩnh vực như công nghệ thông tin, đất đai, tài chính, kế toán, xây dựng... nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt trong công tác giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại địa phương.

- Công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC còn gặp một số vướng mắc, bất cập liên quan đến việc kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm chuyên ngành do Bộ, ngành Trung ương quản lý với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Hệ thống VNPT iGate).

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2026

1. Triển khai thí điểm mô hình ki - ốt dịch vụ công trực tuyến tại các đơn vị lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh.

2. Ban hành quy chế phối hợp trong công tác tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính.

3. Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và TTHC nội bộ năm 2026.

4. Ban hành bộ chỉ số Phục vụ người dân, doanh nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điểm Chỉ số 766 của tỉnh, đặc thù của địa phương và rõ trách nhiệm, vai trò của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; ban hành Quyết định giao chỉ tiêu bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp cho các cơ quan, đơn vị; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân doanh nghiệp.

5. Hoàn thành xây dựng hệ thống và đưa vào sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nội bộ cho các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

6. Triển khai việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình tập trung theo hướng dẫn của các bộ, ngành.

7. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án phát huy vai trò của đoàn viên thanh niên trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- VNPT tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, PVHCC^{KSTT} 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Lâm Hải Giang

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1	0	1	1	0	0	1	0	24
2	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	12	0	74	12	61	1	73	1	53
3	Sở Công Thương	7	0	235	44	188	3	232	3	298
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	0	17	2	13	2	15	2	118
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8	0	97	49	25	23	74	23	194
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14	0	206	18	163	25	181	25	316
7	Sở Nội Vụ	7	0	27	11	13	3	24	3	132
8	Sở Tài chính	13	0	112	4	91	17	95	17	119
9	Sở Tư pháp	5	0	122	0	119	3	119	3	159
10	Sở Văn hóa và Thể thao và Du Lịch	9	0	165	2	162	1	164	1	173

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
11	Sở Xây dựng	12	0	59	20	37	2	57	2	191
12	Sở Y tế	12	0	81	22	24	35	46	35	154
	Tổng cộng	103	0	1196	185	896	115	1081	115	1931

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng,
%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000711)	1			1				138.971.520	11%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
2	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000691)	1			1				138.971.520	11%	100%
3	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000713)	1			1				172.942.336	11%	100%
4	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000280)	1			1				172.942.336	11%	100%
5	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Mã số 1.000715)	1			1				92.647.680	11%	100%
6	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia (Mã số 1.000288)	1			1				92.647.680	11%	100%
II	Sở Khoa học và Công nghệ										
1	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà	1			1				4.931.600	16%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã số TTHC: 1.011818										
III	Sở Y tế										
1	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Mã TTHC: 1.012278.H21)	1			1				6.401.840	0,80%	100%
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở	1			1				47.808.080	2%	100%

[illegible]

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	Đăng ký lại khai sinh (Mã số TTHC: 1.004884.000.00.00.H08)	1			1				2.807.406	2,90%	
2	Đăng ký lại khai tử (Mã số TTHC: 1.005461.000.00.00.H08)	1			1				1.823.648	4,10%	
3	Đăng ký lại kết hôn (Mã số TTHC: 1.004746.000.00.00.H08)	1			1				2.564.505	3,20%	
	TỔNG CỘNG	14			14				890.557.784		100%

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
	Tổng cộng	1.075	41	1.034	4	1.071	911	40	871	4	907	164	1	163	911
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	757	2	755	0	757	674	2	672	0	674	83	0	83	674
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	53	0	53	0	53	43	0	43	0	43	10	0	10	43
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	15	0	15	0	15	13	0	13	0	13	2	0	2	13

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý						Đang xử lý			
							Theo thời điểm tiếp nhận				Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước				Trong kỳ		
3	Cấp, quản lý căn cước (Bộ Công an)	99	0	99	0	99	99	0	99	0	99	0	0	0	99	
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	
5	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	
6	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng (Bộ Công an)	125	0	125	0	125	125	0	125	0	125	0	0	0	125	
7	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	332	0	332	0	332	267	0	267	0	267	65	0	65	267	
8	Dược phẩm (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	
9	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3	

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
10	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	0	3	0	3	2	0	2	0	2	1	0	1	2
11	Lao động (Bộ Nội vụ)	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0	5
12	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	85	0	85	0	85	85	0	85	0	85	0	0	0	85
13	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	10	0	10	0	10	10	0	10	0	10	0	0	0	10
14	Thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, BHTNLD-BNN (Bộ Tài chính)	7	0	7	0	7	3	0	3	0	3	4	0	4	3
15	Thuế (Bộ Tài chính)	12	0	12	0	12	12	0	12	0	12	0	0	0	12

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
16	Việc làm (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
17	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
18	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
19	Đầu tư (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	318	39	279	4	314	237	38	199	4	233	81	1	80	237
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	53	14	39	0	53	38	14	24	0	38	15	0	15	38
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	2	5	1	6	7	2	5	1	6	0	0	0	7

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	4	2	2	0	4	4	2	2	0	4	0	0	0	4
4	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	13	2	11	0	13	12	2	10	0	12	1	0	1	12
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	8	3	5	0	8	8	3	5	0	8	0	0	0	8
6	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
7	Công chứng, chứng thực (Bộ Ngoại giao)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
8	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
9	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	214	11	203	2	212	151	11	140	2	149	63	0	63	151
10	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	1	1	0	2	0	0	0	0	0	2	1	1	0

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
11	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
12	Người có công (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
13	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
14	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
15	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
16	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	3	0	3	1	2	3	0	3	1	2	0	0	0	3

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý					Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ					
17	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	4	0	4	0	4	4	0	4	0	4	0	0	0	4	
18	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH****Kỳ báo cáo: năm 2025***(Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 14/12/2025)***- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	703.351	608.414	73.897	21.040	660.135	566.675	77.880	15.580	43.216	24.525	18.691
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	228.069	154.535	52.494	21.040	202.986	197.674	279	5.033	25.083	12.936	12.147
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1.888	1.888	0	0	1.822	1.822	0	0	66	66	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	72	72	0	0	72	72	0	0	0	0	0
3	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
4	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	138	138	0	0	131	131	0	0	7	7	0
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	28	28	0	0	25	25	0	0	3	3	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	198	198	0	0	184	184	0	0	14	14	0
9	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	0
10	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
11	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	471	423	0	48	452	451	0	1	19	19	0
12	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
13	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	9	9	0	0	8	7	0	1	1	1	0
14	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	43	43	0	0	43	43	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
15	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	2.834	2.834	0	0	605	605	0	0	2.229	2.229	0
16	Công chứng (Bộ Tư pháp)	77	54	23	0	77	77	0	0	0	0	0
17	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
19	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
20	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	54.012	31.092	19.710	3.210	53.091	52.644	0	447	921	203	718
21	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
22	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
23	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	134.989	86.435	31.727	16.827	113.883	109.381	0	4.502	21.106	9.688	11.418
24	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	lich)											
25	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	99	96	3	0	71	62	0	9	28	27	1
26	Điện (Bộ Công thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
27	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	133	107	1	25	132	130	2	0	1	0	1
28	Dược phẩm (Bộ Y tế)	834	833	1	0	736	736	0	0	98	98	0
29	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	2.237	2.236	1	0	2.224	2.216	0	8	13	13	0
30	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	36	36	0	0	36	36	0	0	0	0	0
31	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	153	0	153	0	152	152	0	0	1	1	0
32	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
33	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	408	408	0	0	398	398	0	0	10	10	0
34	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào	25	25	0	0	25	25	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	tạo)											
35	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	410	408	2	0	409	409	0	0	1	1	0
36	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13	13	0	0	10	10	0	0	3	3	0
37	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
38	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	797	796	1	0	793	793	0	0	4	4	0
39	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	72	72	0	0	72	72	0	0	0	0	0
40	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	95	95	0	0	45	45	0	0	50	50	0
41	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	29	29	0	0	29	27	0	2	0	0	0
42	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	33	33	0	0	33	33	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
43	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	152	116	0	36	136	134	0	2	16	16	0
45	Lao động (Bộ Nội vụ)	35	35	0	0	33	31	1	1	2	2	0
46	Luật sư (Bộ Tư pháp)	77	51	26	0	77	77	0	0	0	0	0
47	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	68	67	1	0	63	63	0	0	5	5	0
48	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	226	174	0	52	171	169	0	2	55	54	1
49	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	19	19	0	0	19	19	0	0	0	0	0
50	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
51	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	124	124	0	0	123	123	0	0	1	1	0
52	Người có công (Bộ Nội vụ)	24	10	14	0	20	0	20	0	4	4	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
62	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	32	32	0	0	32	31	0	1	0	0	0
63	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	12	12	0	0	10	9	0	1	2	2	0
64	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
65	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	595	595	0	0	589	587	0	2	6	6	0
66	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
67	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	54	53	1	0	51	51	0	0	3	3	0
68	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	144	119	0	25	111	111	0	0	33	25	8
70	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	50	50	0	0	44	44	0	0	6	6	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
71	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	9.623	9.623	0	0	9.623	9.623	0	0	0	0	0
72	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5.043	4.690	2	351	4.998	4.991	0	7	45	45	0
73	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	38	35	3	0	38	38	0	0	0	0	0
74	Thuế (Bộ Tài chính)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
75	Thương mại quốc tế (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
76	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	15	15	0	0	13	13	0	0	2	2	0
77	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2.970	2.734	0	236	2.924	2.923	0	1	46	46	0
78	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
79	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
80	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	81	76	5	0	71	67	4	0	10	10	0
81	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Dân tộc và Tôn	53	53	0	0	32	32	0	0	21	21	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	giáo)											
82	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
83	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
84	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	13	0	0	12	11	1	0	1	1	0
85	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
86	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	10	0	0	9	9	0	0	1	1	0
87	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	189	187	2	0	188	188	0	0	1	1	0
88	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công thương)	11	11	0	0	8	8	0	0	3	3	0
89	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0
90	Việc làm (Bộ Nội vụ)	622	622	0	0	607	367	240	0	15	15	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
91	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	24	24	0	0	24	22	2	0	0	0	0
92	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
93	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	811	0	811	0	811	811	0	0	0	0	0
94	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	151	151	0	0	142	142	0	0	9	9	0
95	Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
96	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	1.863	1.863	0	0	1.861	1.861	0	0	2	2	0
97	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	722	722	0	0	722	722	0	0	0	0	0
98	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	185	185	0	0	182	182	0	0	3	3	0
99	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	24	24	0	0	23	23	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
100	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	14	0	0	11	11	0	0	3	3	0
101	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
102	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
103	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	59	59	0	0	59	50	9	0	0	0	0
104	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	72	62	0	10	72	61	0	11	0	0	0
105	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
106	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	65	65	0	0	62	62	0	0	3	3	0
107	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
108	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
109	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	600	600	0	0	551	525	0	26	49	49	0
110	Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
111	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
112	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	160	108	0	52	147	144	0	3	13	13	0
113	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	81	81	0	0	81	81	0	0	0	0	0
114	Điện lực (Bộ Công thương)	76	76	0	0	73	73	0	0	3	3	0
115	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	475.282	453.879	21.403	0	457.149	369.001	77.601	10.547	18.133	11.589	6.544
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	104.880	102.804	2.076	0	104.311	87.563	14.902	1.846	569	529	40

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	6	6	0	0	5	4	1	0	1	1	0
4	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
5	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	346	334	12	0	301	259	42	0	45	45	0
6	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
7	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	57.840	55.228	2.612	0	56.656	48.957	7.383	316	1.184	1.182	2
8	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
9	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
10	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	9	9	0	0	8	5	2	1	1	1	0
11	Chính sách (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
12	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
13	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	234.054	229.334	4.720	0	233.515	187.692	43.264	2.559	539	508	31
14	Chứng thực điện tử (Bộ Quốc phòng)	2.749	2.749	0	0	2.749	2.749	0	0	0	0	0
15	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	33	33	0	0	33	23	10	0	0	0	0
16	Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
17	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	19	19	0	0	18	16	2	0	1	1	0
18	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	4	3	1	0	3	3	0	0	1	1	0
19	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	6	0	6	0	6	5	1	0	0	0	0
20	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	481	336	145	0	474	348	75	51	7	3	4
21	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	42.516	33.336	9.180	0	27.470	17.635	4.872	4.963	15.046	8.623	6.423

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
22	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	1	3	0	2	2	0	0	2	2	0
23	Dịch vụ cung cấp điện mới	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
24	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	62	18	44	0	60	60	0	0	2	2	0
25	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	45	45	0	0	27	27	0	0	18	18	0
26	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	7	5	2	0	1	1	0
27	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
28	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	2	0	2	2	0	0	1	0	1
29	Giáo dục Chuyên nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	29	29	0	0	29	0	29	0	0	0	0
30	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	27	27	0	0	23	18	5	0	4	4	0
31	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	6	0	0	4	2	2	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
32	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	10	2	0	0	0	0
33	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	23	20	3	0	22	20	2	0	1	1	0
34	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	652	604	48	0	649	559	85	5	3	3	0
35	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	77	76	1	0	58	50	8	0	19	19	0
36	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	260	239	21	0	247	12	225	10	13	13	0
37	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
38	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	6	2	0	8	7	1	0	0	0	0
39	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	312	232	80	0	309	0	303	6	3	3	0
40	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	105	105	0	0	83	72	11	0	22	22	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
41	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	53	52	1	0	46	34	9	3	7	7	0
42	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	11	0	0	7	5	1	1	4	4	0
43	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	9	1	0	8	8	0	0	2	1	1
44	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	256	246	10	0	237	198	23	16	19	19	0
45	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	39	39	0	0	34	17	8	9	5	3	2
46	Người có công (Bộ Nội vụ)	944	892	52	0	881	761	96	24	63	63	0
47	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	5	5	0	0	5	4	1	0	0	0	0
48	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
49	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	45	45	0	0	43	36	7	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
50	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	26	26	0	0	26	21	5	0	0	0	0
51	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	103	103	0	0	97	55	34	8	6	6	0
52	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
53	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	14	14	0	0	14	8	6	0	0	0	0
54	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	3.263	2.856	407	0	3.052	2.551	396	105	211	204	7
55	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
56	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
57	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	108	94	14	0	105	85	17	3	3	3	0
58	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	10	1	0	7	4	1	2	4	2	2

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
59	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3.544	2.815	729	0	3.493	2.357	1.062	74	51	48	3
60	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Tài chính)	96	89	7	0	92	70	19	3	4	2	2
61	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	94	86	8	0	83	76	6	1	11	11	0
62	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
63	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	10.024	9.450	574	0	9.877	7.796	1.879	202	147	141	6
64	Thẻ dực thẻ thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	15	14	1	0	13	9	3	1	2	2	0
65	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	7	0	0	6	5	1	0	1	1	0
66	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	11	0	0	10	8	2	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
67	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
68	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	15	13	2	0	15	13	2	0	0	0	0
69	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	12	12	0	0	7	7	0	0	5	5	0
70	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	37	37	0	0	35	32	3	0	2	2	0
71	Trẻ em (Bộ Nội vụ)	16	15	1	0	12	11	1	0	4	4	0
72	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	2	0	5	5	0	0	0	0	0
73	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	6	4	2	0	2	2	0
74	Việc làm (Bộ Nội vụ)	4	4	0	0	4	3	1	0	0	0	0
75	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	51	17	34	0	27	21	4	2	24	8	16
76	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	98	85	13	0	97	19	73	5	1	0	1

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
77	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	44	42	2	0	42	37	5	0	2	2	0
78	Thi đua, khen thưởng (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
79	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
80	An toàn lao động trong thi công xây dựng công trình (Bộ Xây dựng)	51	28	23	0	51	0	43	8	0	0	0
81	Chứng nhận xuất trình (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	11.178	10.669	509	0	11.125	8.176	2.644	305	53	51	2
83	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	325	280	45	0	325	303	11	11	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
84	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
85	Tổ chức cán bộ/Đào tạo, bồi dưỡng/Thi đua khen thưởng/Sáng kiến (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
86	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	35	34	1	0	33	32	0	1	2	2	0
87	Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
88	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	5	0	0	4	3	1	0	1	1	0
89	Phổ biến, giáo dục pháp luật (nội bộ) (Bộ Tư pháp)	37	37	0	0	37	37	0	0	0	0	0
90	Bảo vệ môi trường ngành Công Thương (Bộ Công thương)	22	15	7	0	21	13	3	5	1	0	1

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
91	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
92	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
93	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	0	3	0	0	0	0
94	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	9	9	0	0	8	7	0	1	1	1	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: năm 2025
(Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	14	0	14	14	0	14	14	0
2	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
3	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	12	11	1	12	11	1	12	11	1
4	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
5	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	9	8	1	9	8	1	9	8	1
6	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	8	8	0	8	8	0	8	8	0
7	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	21	16	5	21	16	5	21	16	5
8	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	14	14	0	14	14	0
9	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	7	7	0	7	7	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
10	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
11	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
12	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
13	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	17	7	10	17	7	10	17	7	10
14	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	9	1	10	9	1	10	9	1
15	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	4	3	1	4	3	1	4	3	1
16	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
17	Chính sách (Bộ Công an)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
18	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	19	17	2	19	17	2	19	17	2
19	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	12	0	12	12	0	12	12	0	12
20	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	19	2	21	19	2	21	19	2
21	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
22	Công chứng (Bộ Tư pháp)	28	28	0	28	28	0	28	28	0
23	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
24	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
25	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	2	1	1	2	1	1	2	1	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
26	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
27	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
28	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
29	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	20	18	2	20	18	2	20	18	2
30	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	29	29	0	29	29	0	29	29	0
31	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	4	3	1	4	3	1	4	3	1
32	Dược phẩm (Bộ Y tế)	15	15	0	15	15	0	15	15	0
33	Dầu khí (Bộ Công Thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
34	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	2	5	3	2	5	3	2
35	Giám định (Bộ Y tế)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
36	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
37	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
38	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
39	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	0	9	9	0	9	9	0	9
40	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
41	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	17	2	19	17	2	19	17	2

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
42	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	16	12	4	16	12	4	16	12	4
43	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
44	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	21	10	11	21	10	11
45	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	26	13	13	26	13	13	26	13	13
46	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	20	0	20	20	0	20	20	0
47	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
48	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
49	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	0	5	5	0	5	5	0	5
50	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	60	60	0	60	60	0	60	60	0
51	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
52	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	20	14	6	20	14	6	20	14	6
53	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	61	37	24	61	37	24	61	37	24
54	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
55	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	5	0	5	5	0	5	5	0	5
56	Hóa chất (Bộ Công Thương)	29	29	0	29	29	0	29	29	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
57	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
58	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	7	7	0	7	7	0	7	7	0
59	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
60	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
61	Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
62	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	41	0	41	41	0	41	41	0	41
63	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
64	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
65	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
66	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
67	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	24	24	0	24	24	0	24	24	0
68	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	6	6	0	6	6	0	6	6	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
69	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
70	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	42	39	3	42	39	3	42	39	3
71	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	7	6	1	7	6	1
72	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	12	2	14	12	2	14	12	2
73	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
74	Lao động (Bộ Nội vụ)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
75	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	8	8	0	8	8	0	8	8	0
76	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
77	Luật sư (Bộ Tư pháp)	20	20	0	20	20	0	20	20	0
78	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	14	6	20	14	6	20	14	6
79	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	42	33	9	42	33	9	42	33	9
80	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	7	6	1	7	6	1
81	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
82	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
83	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	1	1	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
84	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
85	Người có công (Bộ Nội vụ)	52	14	38	52	14	38	52	14	38
86	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	21	20	1	21	20	1	21	20	1
87	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	10	5	5	10	5	5	10	5	5
88	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	3	1	4	3	1	4	3	1
89	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	20	16	4	20	16	4	20	16	4
90	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	48	48	0	48	48	0	48	48	0
91	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	4	0	4	4	0	4	4	0	4
92	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	13	8	5	13	8	5	13	8	5
93	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	11	6	5	11	6	5	11	6	5
94	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	7	7	0	7	7	0	7	7	0
95	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
96	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
97	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	10	6	4	10	6	4	10	6	4

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
98	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
99	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
100	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	12	11	1	12	11	1	12	11	1
101	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	30	15	15	30	15	15	30	15	15
102	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
103	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
104	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
105	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	6	4	2	6	4	2	6	4	2
106	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	8	8	0	8	8	0	8	8	0
107	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
108	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
109	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	22	22	0	22	22	0	22	22	0
110	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
111	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
112	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	3	2	1	3	2	1	3	2	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
113	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	8	1	9	8	1	9	8	1
114	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
115	Thuế (Bộ Tài chính)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
116	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	30	30	0	30	30	0	30	30	0
117	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
118	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	21	0	21	21	0	21	21	0	21
119	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	7	0	7	7	0	7	7	0	7
120	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
121	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
122	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	4	4	0	4	4	0
123	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
124	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	22	21	1	22	21	1	22	21	1
125	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	26	26	0	26	26	0	26	26	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
126	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
127	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	35	1	36	35	1	36	35	1
128	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	26	19	7	26	19	7	26	19	7
129	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	36	33	3	36	33	3	36	33	3
130	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	17	17	0	17	17	0	17	17	0
131	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
132	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	11	11	0	11	11	0	11	11	0
133	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	47	47	0	47	47	0	47	47	0
134	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
135	Trẻ em (Bộ Y tế)	6	0	6	6	0	6	6	0	6
136	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
137	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	22	21	1	22	21	1	22	21	1
138	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	16	16	0	16	16	0	16	16	0
139	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	12	12	0	12	12	0
140	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
141	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
142	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	3	0	3	3	0	3	3	0	3
143	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	24	1	25	24	1	25	24	1
144	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	3	1	2	3	1	2	3	1	2
145	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	33	24	9	33	24	9	33	24	9
146	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
147	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	20	20	0	20	20	0	20	20	0
148	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	1	0	1	1	0	1	1	0	1
149	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
150	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	24	24	0	24	24	0	24	24	0
151	Việc làm (Bộ Nội vụ)	25	23	2	25	23	2	25	23	2
152	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	5	3	2	5	3	2
153	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	7	2	9	7	2	9	7	2
154	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
155	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	10	10	0	10	10	0	10	10	0

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
156	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
157	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	17	17	0	17	17	0	17	17	0
158	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	58	58	0	58	58	0	58	58	0
159	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	13	13	0	13	13	0	13	13	0
160	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
161	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
162	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	2	1	1	2	1	1	2	1	1
163	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
164	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	39	37	2	39	37	2	39	37	2
165	Điện (Bộ Công Thương)	9	9	0	9	9	0	9	9	0
166	Điện lực (Bộ Công Thương)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
167	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
168	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	2	1	1	2	1	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
169	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
170	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	15	15	0	15	15	0	15	15	0
171	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	5	5	0	5	5	0	5	5	0
172	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	2	0	2	2	0	2	2	0	2
173	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	52	48	4	52	48	4	52	48	4
174	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	6	6	0	6	6	0	6	6	0
175	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	49	25	24	49	25	24	49	25	24
176	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	10	10	0	10	10	0	10	10	0
177	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
178	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
179	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	1	1	0	1	1	0	1	1	0
180	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	2	2	0	2	2	0	2	2	0
181	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	30	30	0	30	30	0	30	30	0
182	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	3	3	0	3	3	0	3	3	0
183	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	3	2	1	3	2	1	3	2	1
	Tổng cộng	2.191	1.872	404	2.191	1.872	404	2.191	1.872	404

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý năm 2025
(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
	Tổng cộng	0	0	0	0	0	0	0